

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi;

- Mã chứng khoán: NSH;
- Địa chỉ: Phường Bến Gót – Thành phố Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ;
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02103 862644
- Website: www.Shalumi.com.vn Email: ShalumiTCLD@gmail.com

2- Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2024

- BCTC riêng: (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
- BCTC hợp nhất: (TCNY có công ty con)
- BCTC Tổng hợp: (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức Kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán)

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2024 tại đường dẫn: www.Shalumi.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này (nếu có): Không có.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/2024
- Bản giải trình lợi nhuận

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Người đại diện pháp luật/Người UQCBTT)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



LÊ VĂN THĂNG



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**
Số: 19.10/24/NSH

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận tại BCTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2024 và Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ quý 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình về sự chênh lệch (trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Từ các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của hai BCTC cho thấy doanh thu của quý 3 năm 2024 tuy có tăng so với doanh thu của quý 3 năm 2023, nhưng các chi phí như chi phí bán hàng, chi phí quản lý lại tăng.

Đây là các yếu tố chính góp phần làm giảm lợi nhuận sau thuế của quý 3 năm 2024 (trên 10%) so với cùng kỳ năm trước.

Vậy Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Lưu VP, TCKT.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hằng

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		720,397,884,323	754,734,255,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	2,943,231,878	2,868,381,375
1. Tiền	111		2,943,231,878	2,868,381,375
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		100,444,750,952	93,506,010,391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	94,161,826,099	102,793,711,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8,610,149,859	445,667,712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a		
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4b	14,805,618,610	15,605,006,842
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(17,132,843,616)	(25,338,375,395)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		603,556,451,176	638,539,882,144
1. Hàng tồn kho	141	V.6	603,556,451,176	638,539,882,144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		13,453,450,317	19,819,981,520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	13,452,963,412	16,817,365,741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3,002,128,874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	486,905	486,905
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		135,915,583,419	147,178,074,054
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		32,500,000.0	32,500,000.0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		32,500,000	32,500,000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		122,202,789,110	131,985,106,335
1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	121,413,182,024	131,079,215,568
-Nguyên giá	222		339,418,075,431	338,359,324,431
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(218,004,893,407)	(207,280,108,863)
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		789,607,086.0	905,890,767
-Nguyên giá	225		1,550,449,091.0	1,550,449,091
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(760,842,005.0)	(644,558,324)
3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III.Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
-Nguyên giá	231	V.9		
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)	240		327,889,092	327,889,092
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	327,889,092	327,889,092
V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255)	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)	260		13,352,405,217	14,832,578,627
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13,352,405,217	14,832,578,627
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		856,313,467,742	901,912,329,484
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		618,523,991,519	665,614,119,283
I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		611,975,955,414	659,270,272,429
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	107,552,146,008	131,042,262,475.0
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,057,624,109	3,894,034,082.0
3.Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12a	667,875,406	2,594,555,347.0
4.Phải trả người lao động	314		2,244,519,570	2,359,467,715.0
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	669,892,377	1,157,886,426.0
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,013,007,741	1,272,183,016.0
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	494,120,853,233	515,090,371,398.0
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,650,036,970	1,859,511,970.0
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II.Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		6,548,036,105	6,343,846,854.0
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		5,092,632,760.0	4,651,593,510.0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1,455,403,345	1,692,253,344.0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		237,789,476,223	236,298,210,201.0
I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)	410	V.16	237,789,476,223	236,298,210,201.0
1.Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)	411		206,934,370,000	206,934,370,000.0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206,934,370,000	206,934,370,000.0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		980,391,200	980,391,200.0
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		27,422,713,031	27,422,713,031.0
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b)	421		2,452,001,992	960,735,970.0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		902,524,692.0	960,735,970.0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,549,477,300	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)	430			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		856,313,467,742	901,912,329,484.0

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Trần Giang Nam

Tổng giám đốc



Lê Văn Thắng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	281,431,090,506	228,869,675,082	646,940,083,850	739,611,579,458
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Giảm giá hàng bán	02a					
- Hàng bán bị trả lại	02b	VI.2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	VI.3	281,431,090,506	228,869,675,082	646,940,083,850	739,611,579,458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	268,906,574,366	215,057,897,785	614,673,324,158	695,524,870,193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		12,524,516,140	13,811,777,297	32,266,759,692	44,086,709,265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	24,753,600	24,997,250	198,850,563	119,841,871
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,531,634,564	10,177,509,495	26,567,408,847	30,718,907,774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,531,634,564	10,154,473,195	26,506,004,585	30,618,966,386
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,617,625,674	1,272,706,628	4,105,979,239	4,067,833,349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2,919,326,584	1,829,884,112	431,861,181	7,681,326,785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		480,682,918	556,674,312	1,360,360,988	1,738,483,228
11. Thu nhập khác	31	VI.10	137,561,778		1,045,923,091	222,902,157
12. Chi phí khác	32	VI.11	99,991,897	4,625,455	375,549,963	16,625,455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37,569,881	(4,625,455)	670,373,128	206,276,702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		518,252,799	552,048,857	2,030,734,116	1,944,759,930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	123,648,939	110,539,804	481,256,816	391,482,019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		394,603,860	441,509,053	1,549,477,300	1,553,277,911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Cao Thị Thu Hiền

Trần Giang Nam

Lê Văn Thắng

Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI

Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,030,734,116	1,944,759,930
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	10,841,068,225	10,477,356,871
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
+ Chi phí lãi vay	06	26,506,004,585	30,618,966,386
+Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)	08	39,377,806,926	43,041,083,187
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3,706,815,189)	10,520,875,082
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	34,983,430,968	(36,978,382,420)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(25,103,933,141)	(24,564,486,332)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,844,575,739	196,808,441
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-Tiền lãi vay đã trả	14	(27,128,629,933)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,610,141,703)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(209,475,000)	(884,998,637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+...+16+17)	20	21,446,818,667	(8,669,100,679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+..+27)	30	0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	675,002,949,583	796,840,612,550
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-696,209,317,747	-790,155,006,408
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-165,600,000	-165,600,000
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)	40	-21,371,968,164	6,520,006,142
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	50	74,850,503	(2,149,094,537)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,868,381,375	3,942,635,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2,943,231,878	1,793,540,710

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Cao Thị Thu Hiền

Trần Giang Nam

Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
Tiền mặt	24,904,729	19,510,848
Tiền gửi ngân hàng	2,843,476,646	2,923,721,030
Cộng	2,868,381,375	2,943,231,878
2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
 Phải thu ngắn hạn		
Công ty TNHH nhôm nội thất và CN Quang Minh	1,745,070,000	26,493,600
Cty TNHH AE	3,745,781,814	550,525,814
Georgia import and trading company	1,882,089,429	2,145,274,319
Phải thu khách hàng khác	95,420,769,989	91,439,532,366
Cộng	102,793,711,232	94,161,826,099
3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
 Trả trước người bán ngắn hạn		
<i>Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường</i>	170,000,000	
<i>Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt</i>	259,550,000	259,550,000
<i>Các đối tượng khác</i>	16,117,712	8,350,599,859
Cộng	445,667,712	8,610,149,859
4 PHẢI THU KHÁC	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
Dư nợ tạm ứng	56,727,720	182,727,720
Ký cược, ký quỹ	7,249,000,217	7,054,915,649
Phải thu khác	8,299,278,905	7,567,975,241
Cộng	15,605,006,842	14,805,618,610
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259,550,000	259,550,000
DAI KOKU SHOUKOU CO.,LTD...(Nhật)	99,465,776	99,465,776
Cửa hàng Kim Quý (CNHN)	105,395,498	105,395,498
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan(CNHN)	137,184,299	137,184,299
Công ty ĐTKD và DV Sông Hồng	10,880,193,035	212,831,052
Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	3,852,194,433	4,567,287,568
Công ty TNHH TM và DV Duy Bách	596,441,769	655,430,515
Công ty TNHH đầu tư TM DV Thọ Sơn	2,184,206,249	2,184,206,249
Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn	17,281,730	17,281,730

Tổng công ty XD Sông Hồng	3,778,686,201	3,778,686,201
Công ty CP XD Sông Hồng 26	2,591,450,728	3,567,972,469
Công ty TNHH Cao Hải Hoàng	7,991,913	11,417,018
Công ty TNHH tư vấn thiết kế và XD 688	28,827,238	42,654,475
Công ty CP CGA Việt Nam	588,495,402	440,707,717
Công ty TNHH Anh Tú	76,005,142	108,578,774
Công ty TNHH tư vấn thiết kế cơ điện Thăng Long	135,005,982	
Công ty TNHH Bình Hưng Thịnh		118,358,492
Công ty cp vật liệu sx CLD Phú Quốc		694,702,947
Công ty TNHH TM và XD Tiến Anh		110,563,324
Công ty DEKKER HOU DEN HAAG B.V		702,299
Công ty CP SAWIN VN		19,867,213
Cộng	25,338,375,395	17,132,843,616
6 HÀNG TỒN KHO	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	72,478,470,989	72,249,798,918
- Công cụ dụng cụ	10,452,220,762	9,502,018,420
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,609,451,496	43,681,936,839
- Thành phẩm tại kho Công ty	457,927,374,497	429,809,901,032
- Hàng hóa khác	76,072,364,400	48,312,795,967
Cộng	638,539,882,144	603,556,451,176
7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31,649,944,368	26,805,368,629
a. Ngắn hạn	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
- Chi phí bảo hiểm	60,938,354	117,962,025
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16,756,427,387	13,335,001,387
Cộng	16,817,365,741	13,452,963,412
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,229,896,939	915,633,235
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2,286,674,181	1,725,812,097
- Chi phí thuê nhà xưởng	10,482,715,054	9,683,965,054
- Chi phí khác	833,292,453	1,026,994,831
Cộng	14,832,578,627	13,352,405,217

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	65,065,479,274	266,214,201,004	6,475,724,189	603,919,964	338,359,324,431
Số tăng trong kỳ		1,058,751,000			1,058,751,000
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	65,065,479,274	267,272,952,004	6,475,724,189	603,919,964	339,418,075,431
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	39,147,388,046	162,937,627,302	4,780,339,376	414,754,139	207,280,108,863
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	1,859,061,165	8,643,613,495	175,092,750	47,017,134	10,724,784,544
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	41,006,449,211	171,581,240,797	4,955,432,126	461,771,273	218,004,893,407
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25,918,091,228	103,276,573,702	1,695,384,813	189,165,825	131,079,215,568
Tại ngày cuối kỳ	24,059,030,063	95,691,711,207	1,520,292,063	142,148,691	121,413,182,024

9.TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	1,550,449,091
Số dư cuối kỳ	1,550,449,091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	644,558,324
- Khấu hao trong kỳ	116,283,681
Số dư cuối kỳ	760,842,005
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	905,890,767
Tại ngày cuối kỳ	789,607,086

TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN		<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dễ dang dài hạn			
Xây dựng cơ bản dễ dang		327,889,092	327,889,092
	Cộng	327,889,092	327,889,092
11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH dầu khí Đà Hải		2,083,344,540	1,847,556,757
Công ty TNHH Bột sơn Việt		2,039,451,700	1,412,451,212
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam		5,533,818,892	2,570,540,000
Công ty CP BRS BROTHERS Việt nam		934,843,172	955,517,750
Các khách hàng khác		120,450,804,171	100,766,080,289
	Cộng	131,042,262,475	107,552,146,008
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
a. Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,014,316,832	236,139,351
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,575,081,505	431,643,799
- Thuế TNCN		5,157,010	92,256
	Cộng	2,594,555,347	667,875,406
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC			
b. Phải thu			
- Thuế nhập khẩu		486,905	486,905
	Cộng	486,905	486,905
13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số dư cuối quý</u>
Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân		206,676,026	
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng		868,536,699	452,587,377
- Chi phí phải trả khác		82,673,701	217,305,000
	Cộng	1,157,886,426	669,892,377
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			
a. Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		559,265,143	406,706,644
- Bảo hiểm xã hội		450,567,873	397,428,341
- Phải trả khác		262,350,000	208,872,756
	Cộng	1,272,183,016	1,013,007,741

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
a. Vay ngắn hạn	515,090,371,398	494,120,853,233
Vay ngắn hạn Ngân hàng	495,875,371,402	491,820,353,235
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ	239,841,428,352	238,674,413,937
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng	150,000,000,000	150,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ(5)	54,983,096,857	50,952,996,056
- Ngân hàng VP Bank	27,693,700,738	27,846,143,187
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)	19,999,800,000	19,999,454,600
- Ngân hàng AGRIBANK	3,357,345,455	4,347,345,455
Vay các đối tượng khác (8)	18,620,000,000	2,058,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	594,999,996	242,499,998
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)		
- Ngân hàng AGRIBANK	510,000,000	200,000,000
- Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc	84,999,996	42,499,998
Vay các đối tượng khác (8)		
b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	1,692,253,344	1,455,403,345
Vay dài hạn Ngân hàng	1,503,333,344	1,432,083,345
- Ngân hàng AGRIBANK	1,050,000,000	1,000,000,000
- Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc	453,333,344	432,083,345
Thuê tài chính	188,920,000	23,320,000
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Vietinbank VN	188,920,000	23,320,000
Tổng cộng	516,782,624,742	495,576,256,578

VAY NGẮN HẠN

1. Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng số 52.0004/2024-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONG HONG được ký ngày 20/06/2024.
- Hạn mức cho vay : 150.000.000.000 đồng,
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 11/06/2025

Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 150.000.000.000 đồng

2. Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/399147/HĐTD ngày 28/11/2023
- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 240.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2024
- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 238.674.413.937 đồng

3. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24BB/DN-DB/NHHM104 được ký ngày 17/09/2024
- Hạn mức cho vay là 51.000.000.000 đồng
- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 50.952.996.056 đồng

4. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC -23075-01 ngày 12/07/2024
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .
- Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo khả dụng là : 25.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 24.846.143.187 đồng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số TaicaponlineSME -4009422 ngày 05/04/2024
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .
- Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Hạn mức cho vay là : 3.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 3.000.000.000đ

5. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2700LAV202300501
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh.
 - Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 4.800.000.000 VNĐ
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 4.347.345.455đ

6. Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/09/2024: 2.058.000.000 đồng

7. Vay ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- * Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076 ngày 24/10/2023
- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay là các bất động sản, nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024: 19.999.454.600đ

VAY DÀI HẠN

1- Vay dài hạn ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022

- + Giá trị tối đa khoản vay : 680.000.000 đồng.
- + Mục đích vay : Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi triton
- + Thời hạn vay : 96 tháng
- + Lãi suất : 7.5% /năm
- + Biện pháp bảo đảm : Xe ô tô Mitsubishi triton hình thành từ vốn vay.

2- Vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng tín dụng sau :

- * Hợp đồng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020.
 - + Số tiền vay : 1.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn vay : 5 năm . Gốc được chia làm 5 kỳ hạn trả , bắt đầu từ ngày 19/11/2021.
 - + Lãi suất : 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
 - + Biện pháp bảo đảm : Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton.
- Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024 là : 400.000.000 đồng

*Hợp đồng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021.

- + Số tiền vay : 1.800.000.000 đồng
 - + Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe xe nâng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 - + Thời hạn vay : 5 năm
 - + Lãi suất : Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
 - + Biện pháp bảo đảm : Bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021
- Số dư tiền vay tại ngày 30/09/2024 là : 800.000.000 đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1.0 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	281,431,090,506.0	228,869,675,082.0
Cộng	281,431,090,506.0	228,869,675,082.0
2.0 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
3.0 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	281,431,090,506.0	228,869,675,082.0
4.0 Giá vốn hàng bán	268,906,574,366.0	215,057,897,785.0
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	268,906,574,366.0	215,057,897,785.0
Cộng		

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Trần Giang Nam

